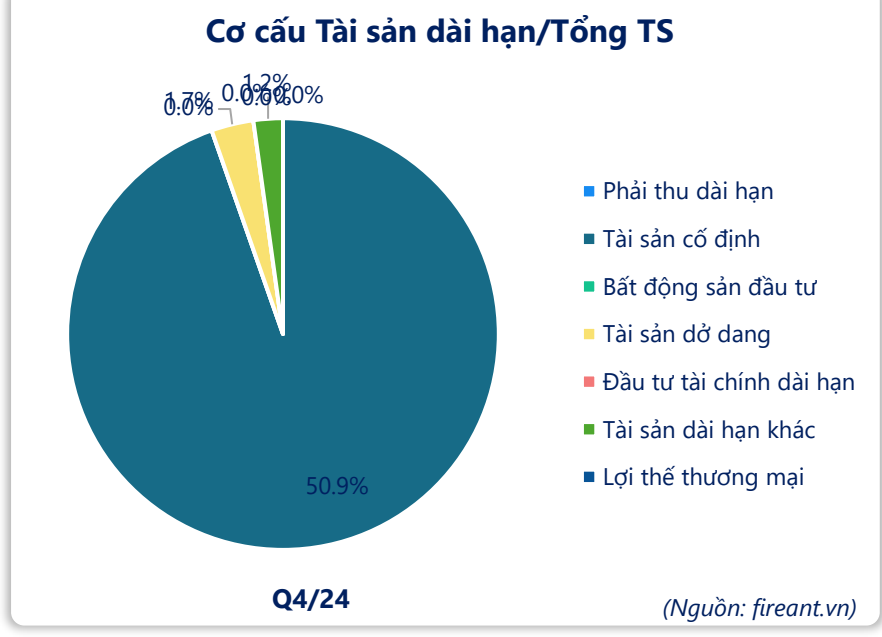
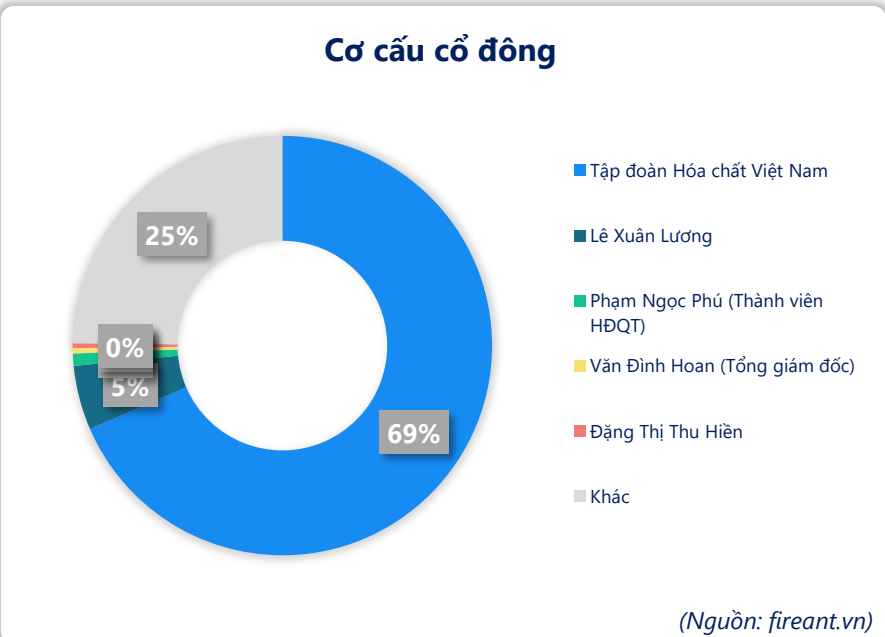
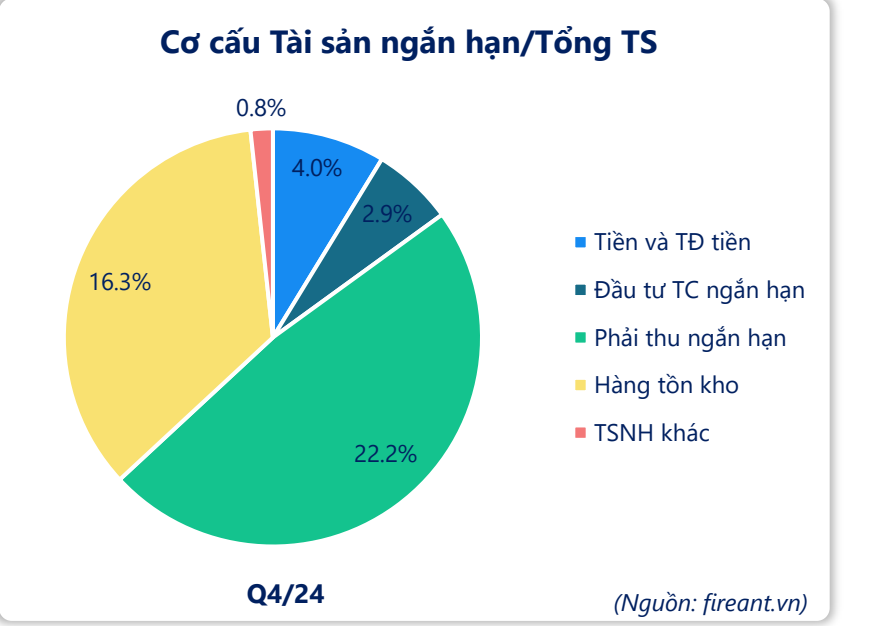
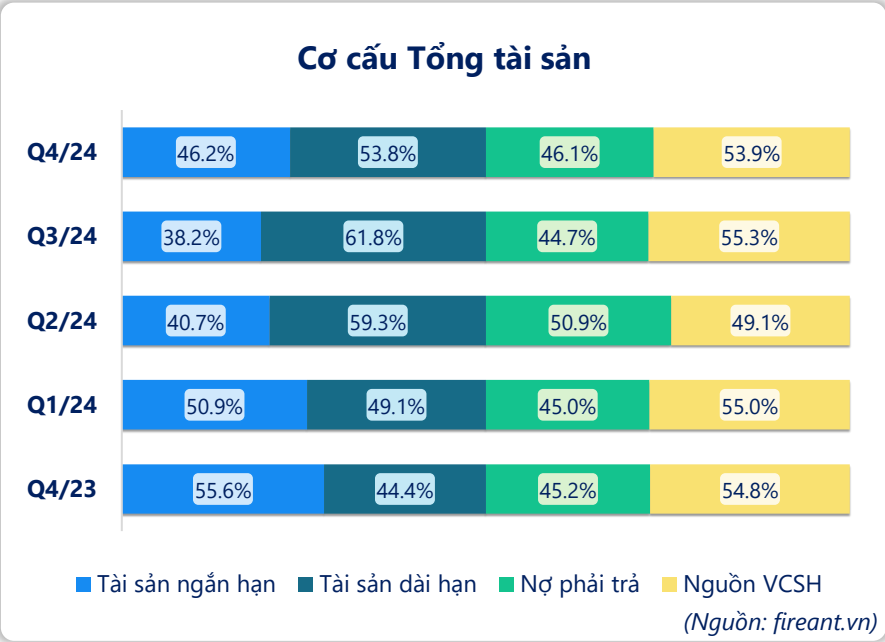
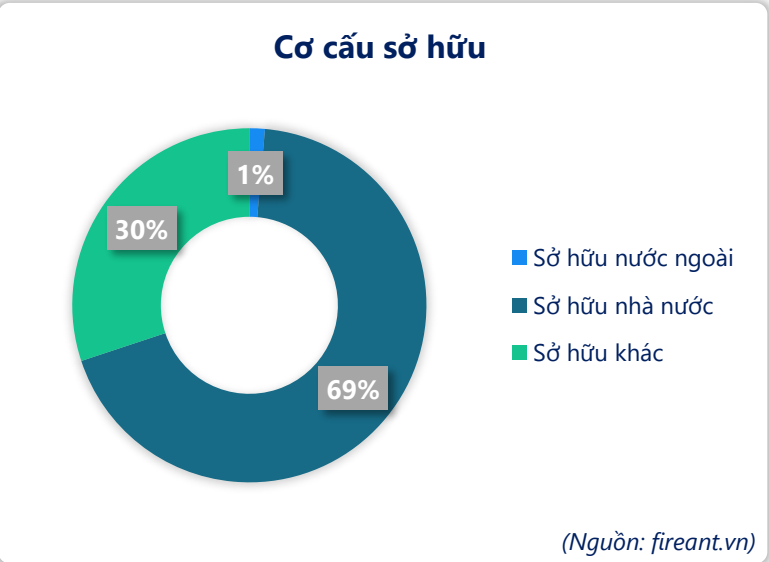
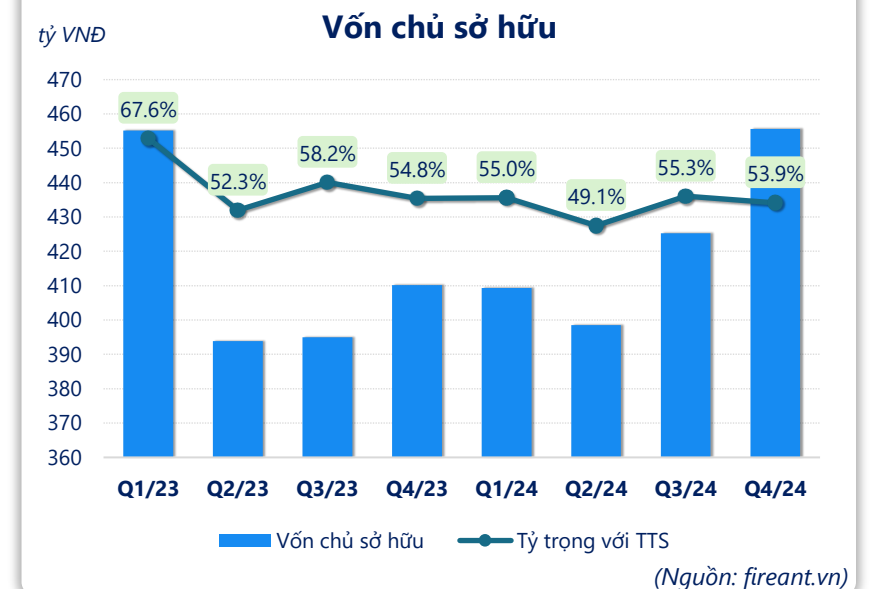
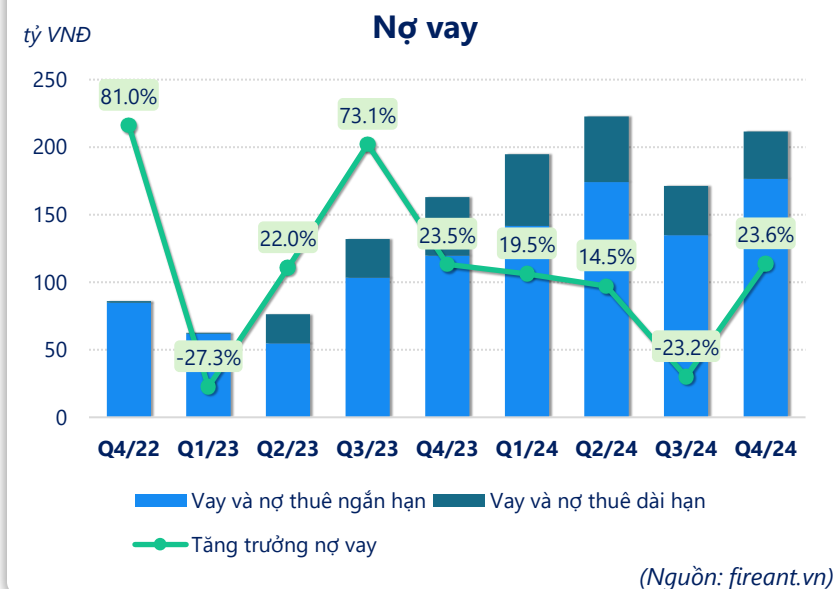
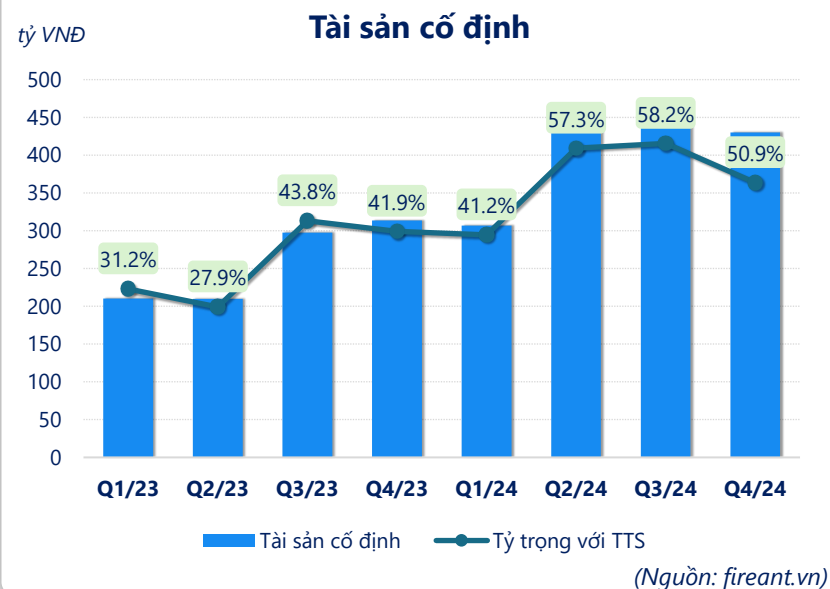
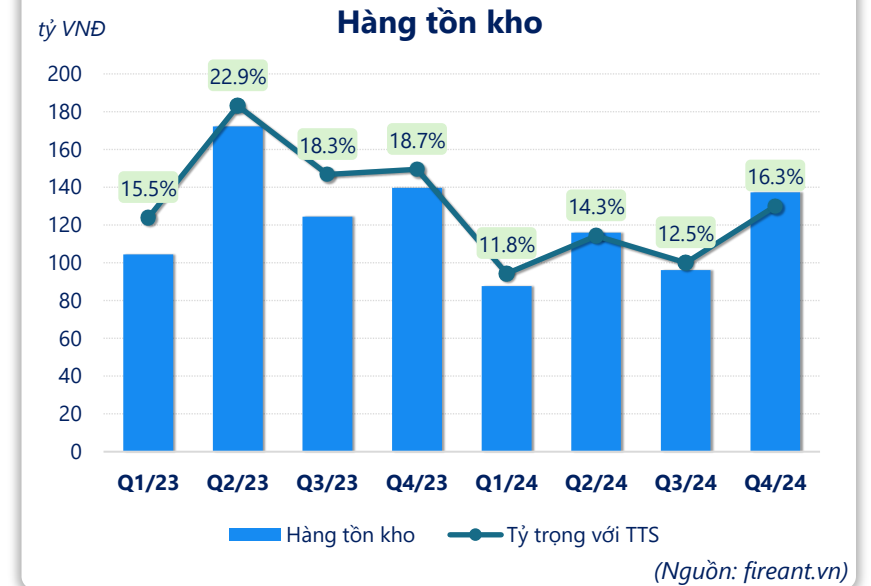
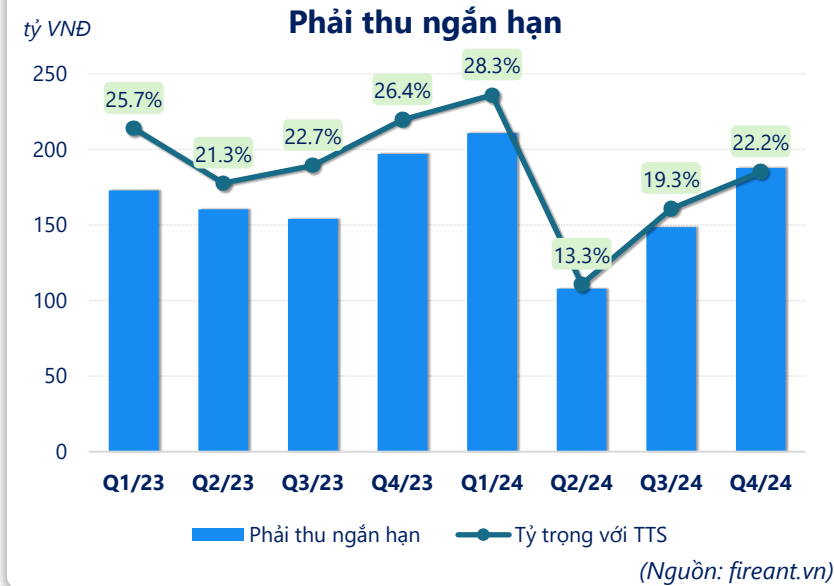
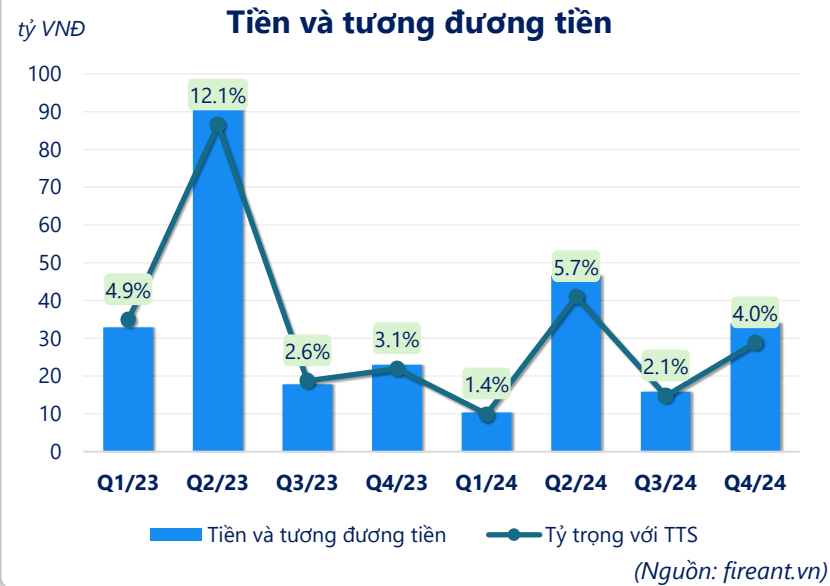
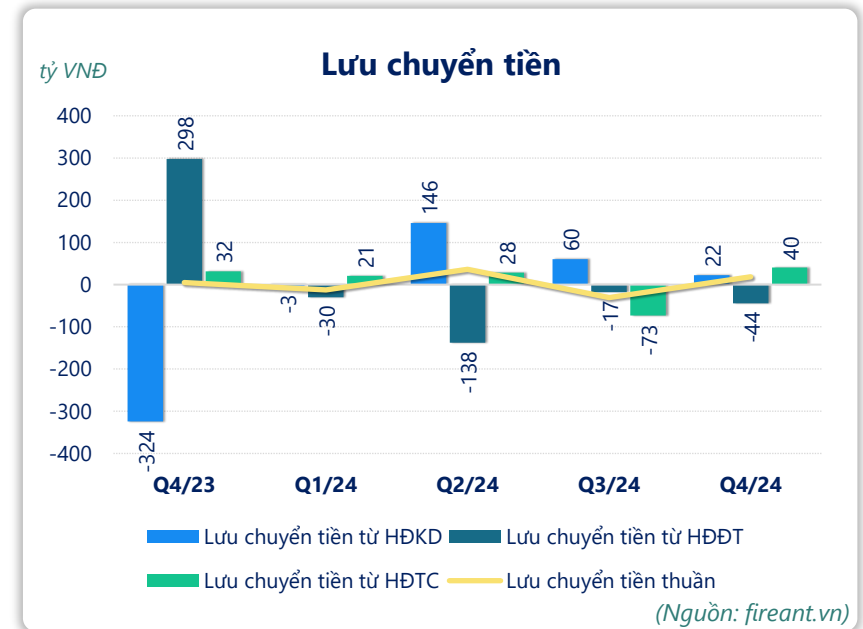
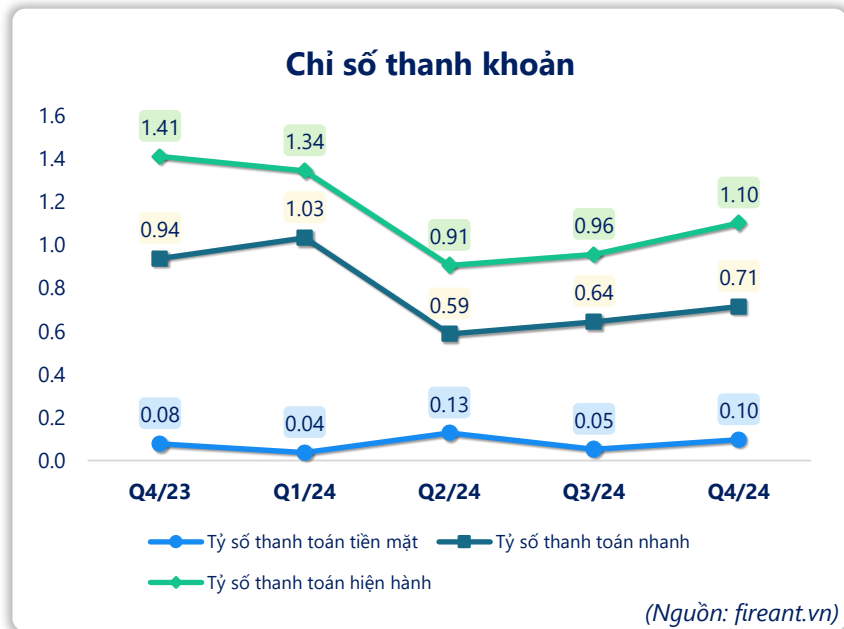
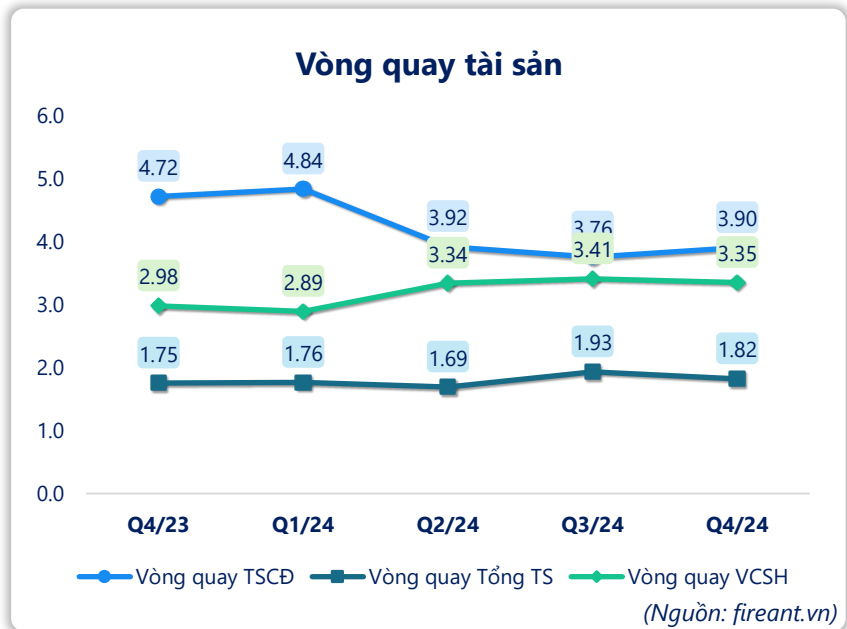
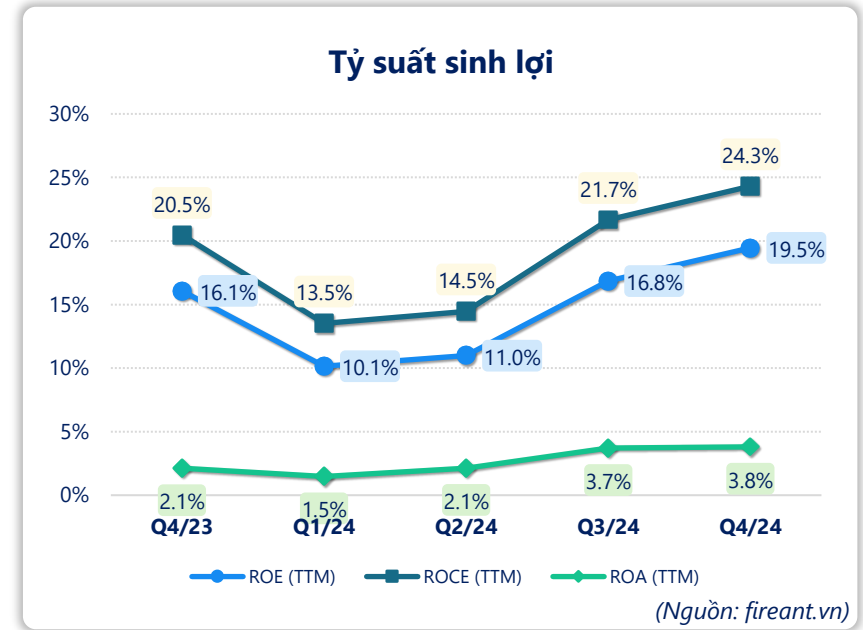
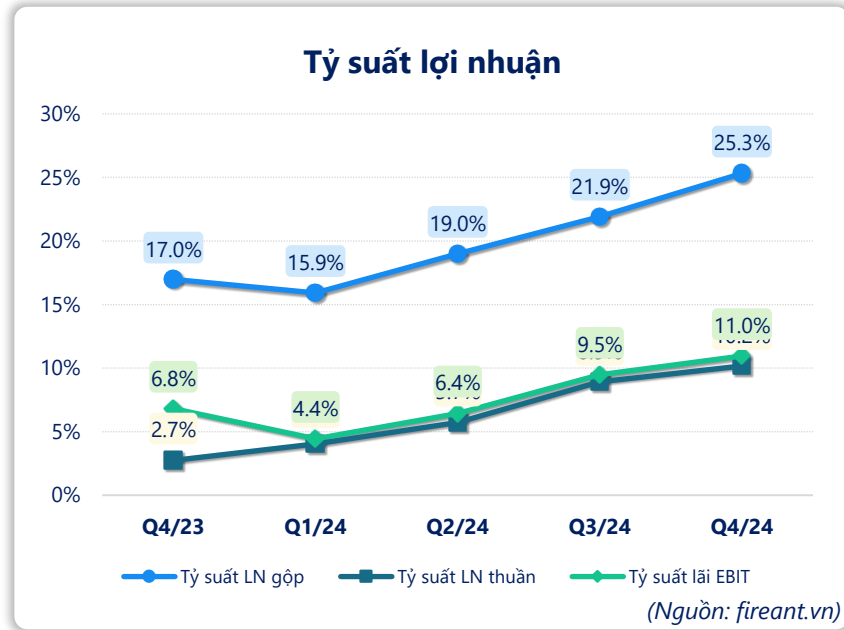
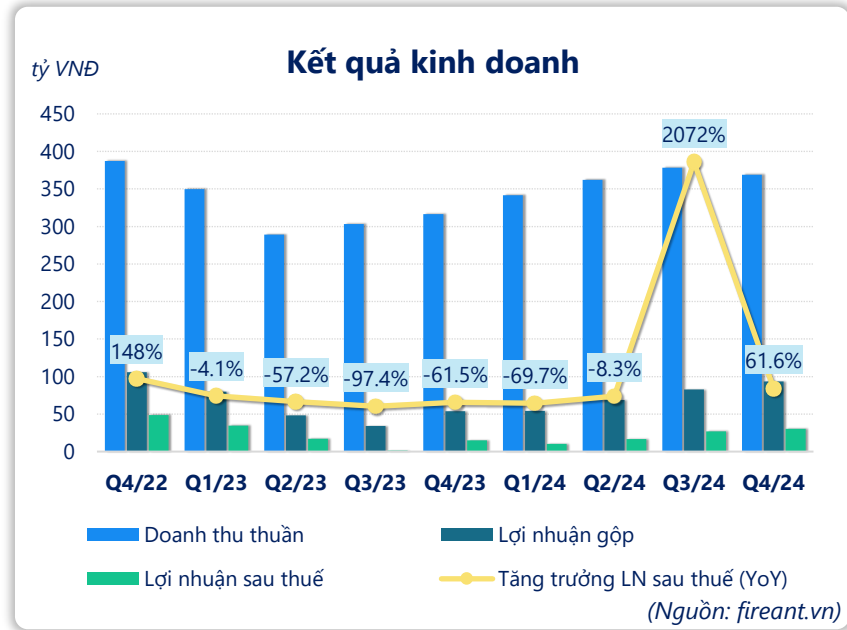


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		113,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		45,960
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		19,527
SL cổ phiếu LH		10,988,059
KLGD BQ 20 phiên (CP)		37,205
% sở hữu nước ngoài		1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,252
P/E		14.9
EPS		7,665

	YTD	1T	3T	6T
HVT		206.5%	231.1%	241.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	845	755	12.0%
Tài sản ngắn hạn	390	400	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	34.1	23.0	48.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.5	52.5	-53.3%
Phải thu ngắn hạn	188	161	16.3%
Hàng tồn kho	137	140	-1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	6.72	23.4	-71.3%
Tài sản dài hạn	454	355	28.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	430	313	37.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.4	26.4	-45.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.99	14.8	-32.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	389	356	9.4%
Nợ ngắn hạn	354	313	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	177	120	47.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.1	92.2	-7.7%
Nợ dài hạn	35.1	43.0	-18.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	35.1	43.0	-18.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	456	399	14.2%
Vốn chủ sở hữu	456	399	14.2%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	317	342	362	378	369
Giá vốn hàng bán	263	287	293	295	276
Lợi nhuận gộp	53.7	54.4	68.8	82.9	93.4
Doanh thu HĐTC	1.65	0.55	1.00	0.55	0.64
Chi phí TC	4.99	5.74	6.54	5.94	3.79
Chi phí lãi vay	1.69	2.10	2.40	2.36	2.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.7	26.4	25.3	27.1	30.8
Chi phí QLDN	16.0	9.03	17.2	16.6	22.0
LN thuần từ HĐKD	8.67	13.8	20.7	33.8	37.5
Lợi nhuận khác	11.2	-0.70	0.15	-0.29	0.37
LN trước thuế	19.9	13.1	20.9	33.5	37.9
Lợi nhuận sau thuế	15.2	10.4	16.7	26.8	30.3
LNST của CĐ cty mẹ	15.2	10.4	16.7	26.8	30.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-324	-3.20	146	60.2	22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	298	-30.2	-138	-17.5	-44.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.8	20.8	28.1	-73.5	40.2
Tiền đầu kỳ	17.8	23.0	10.4	46.6	15.9
Lưu chuyển tiền thuần	5.18	-12.6	36.2	-30.7	18.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.0	10.4	46.6	15.9	34.1

(Nguồn: fireant.vn)